

Bản án số: 04/2017/HNGĐ-ST

Ngày 14/ 3/ 2017

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ, TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hạnh;

2. Ông Vũ Đình Bình;

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cù.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 116/2016/TLST-HNGĐ, ngày 05/12/2016 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22/02/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Hoàng Văn M, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

2. *Bị đơn:* Chị Hoàng Thị M1, sinh năm 1978;

Đăng ký HKTT: Thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

Địa chỉ: Thôn H1, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* (con chung của anh M và chị M1):

- Cháu Hoàng Thị L, sinh năm 1996;

- Cháu Hoàng Tuấn H, sinh ngày 02/11/2000;

Đều cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện hợp pháp cho cháu H: Anh Hoàng Văn M - Là bố đẻ.

Tại phiên tòa, có mặt anh M. Chị M1, cháu L, cháu H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn anh Hoàng Văn M trình bày: Anh và chị Hoàng Thị M1, sinh năm 1978 người cùng xã quen biết nhau do có người giới thiệu, có thời gian tìm hiểu khoảng 05 tháng thì đi đến hôn nhân. Do chị M1 thời gian đó chưa đủ tuổi kết hôn nên anh, chị không được

Ủy ban nhân dân xã T đăng ký kết hôn, nhưng anh, chị vẫn được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và tự nguyện về chung sống với nhau từ tháng 11/1994 âm lịch và sau này anh và chị M1 cũng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh, chị đã sinh được 02 con chung. Năm 2005 anh, chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị M1 ngoại tình. Được mọi người động viên, chị M1 đã nhận lỗi và hứa sửa chữa nên anh bỏ qua và cùng chung sống nuôi dưỡng các con chung. Song từ đó tình cảm vợ chồng giữa anh và chị M1 không hạnh phúc, sống căng thẳng. Năm 2011, anh và chị sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Thời gian qua anh và gia đình đã nhiều lần tìm chị M1 về đoàn tụ nhưng chị M1 kiên quyết không về. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh và chị M1 không còn, sống không có hạnh phúc, anh xin được ly hôn chị M1.

Bị đơn chị Hoàng Thị M1 trình bày: Chị và anh M người cùng xã tự nguyện lấy nhau nhưng không đăng ký kết hôn do chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên UBND xã T không đăng ký kết hôn cho anh, chị. Ngày 10/11/1994 âm lịch anh, chị được hai bên gia đình tổ chức đám cưới. Sau khi về chung sống, chị và anh M có cuộc sống hạnh phúc và đã sinh được 02 con chung. Đến cuối năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh M nghi ngờ chị ngoại tình, mặc dù nhiều lần chị giải thích không có chuyện đó nhưng anh M và gia đình không tin chị nên cuộc sống của chị rất bị áp lực. Bản thân anh M cờ bạc, nợ nần chị phải gánh chịu, đã vậy anh M còn xúc phạm chị và gia đình chị nhưng không chịu xin lỗi, từ đó vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Từ tháng 9/2011 âm lịch đến nay chị và anh M sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh M không còn, chị đồng ý giải quyết ly hôn theo yêu cầu của anh M và chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Về con chung: Anh M và chị M1 đều khẳng định anh, chị có 02 con chung là các cháu: Hoàng Thị L, sinh năm 1996 đang học năm cuối trường Cao Đẳng Asean tại huyện V, tỉnh Hưng Yên. Cháu Hoàng Tuấn H, sinh ngày 02/11/2000 hiện đang học lớp 11A4 trường Trung học phổ thông N. Hiện các con chung đang ở với anh M. Ly hôn anh M xin tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị M1 cấp dưỡng nuôi con. Chị M1 nhất trí với quan điểm của anh M.

Cháu Hoàng Thị L trình bày: Hiện nay cháu đã thành niên và đang học năm cuối lớp Dự Bị K4, P1-A Trường Cao Đẳng Asean nên cháu không yêu cầu Tòa án giải quyết việc bố, mẹ cấp dưỡng đối với cháu. Cháu L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Cháu Hoàng Tuấn H trình bày: Hiện nay cháu đang học lớp 11A4 Trường THPT N. Sau khi bố M và mẹ M1 sống ly thân, cháu và chị L sống với bố M. Nay cháu mong muốn bố M và mẹ M1 quay về đoàn tụ để nuôi dạy cháu ăn học; nếu bố M và mẹ M1 ly hôn thì cháu tôn trọng ý kiến của bố mẹ và cháu có nguyện vọng được ở với bố M, việc chu cấp cháu ăn, học do bố mẹ cháu quyết định. Cháu H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Về tài sản, công sức, nợ, ruộng cấy: Anh M và chị M1 đều khẳng định không có vướng mắc, tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, anh M vẫn giữ quan điểm xin ly hôn chị M1. Cháu L đã xây dựng gia đình, sống độc lập. Anh M xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, tự

nguyên không yêu cầu chị M1 cấp dưỡng nuôi con. Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án từ khi Tòa án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự.

Việc Thẩm phán ghi không chính xác về địa danh trong Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ; ghi sai ngày, tháng trong biên bản xác minh tại UBND xã T, cần rút kinh nghiệm.

- Về quan hệ tình cảm giữa anh Hoàng Văn M và chị Hoàng Thị M1: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 4, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Hoàng Văn M và chị Hoàng Thị M1.

- Về con chung: Áp dụng Điều 15, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: Giao anh Hoàng Văn M tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hoàng Tuấn H đến khi 18 tuổi, tự lập được. Chị Hoàng Thị M1 không phải cấp dưỡng nuôi con, có quyền thăm nom, chăm sóc cháu H.

- Về tài sản, nợ, công sức: Không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên: Anh Hoàng Văn M phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, xem xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Hoàng Thị M1 có hộ khẩu thường trú và địa chỉ tại xã T, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Thời điểm thụ lý đơn xin khởi kiện, chị M1 đang tạm trú tại khu phố N, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nhưng anh M, chị M1 có biên bản thỏa thuận lựa chọn TAND huyện Phù Cừ giải quyết ly hôn nên Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị M1 không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng về chung sống với nhau từ ngày 10/11/1994 âm lịch, tức ngày 12/12/1994 dương lịch là vi phạm Điều 4, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 1986. Sau khi có đủ điều kiện kết hôn anh M và chị M1 vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Anh M và chị M1 tự nguyện chung sống với nhau một thời gian dài và đã có 02 con chung nên xác định anh M và chị M1 chung sống với nhau như vợ chồng. Quá trình chung sống anh M, chị M1 đã có thời gian hạnh phúc kết quả đã có 02 con chung. Do không tin tưởng nhau, anh M nghi ngờ chị M1 ngoại tình; anh M có thời gian bài bạc đã bị kết án về tội đánh bạc nên anh, chị phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh M và chị M1 đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Nay anh M khởi kiện xin ly hôn chị M1, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận anh Hoàng Văn M và chị Hoàng Thị M1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh M, chị M1 có 2 con chung là cháu Hoàng Thị L, sinh năm 1996 đã trưởng thành, xây dựng gia đình ở riêng. Cháu Hoàng Tuấn H, sinh ngày 02/11/2000 có nguyện vọng được ở với anh M. Anh M xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu chị M1 cấp dưỡng nuôi con, chị M1 nhất trí. Xét thấy cháu H có nguyện vọng được ở với anh M, anh M và chị M1 đều nhất trí để anh M tiếp tục nuôi cháu H nên cần ghi nhận sự tự nguyện này, theo đó giao cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng cháu H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh M tự nguyện không yêu cầu chị M1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản, công sức, nợ, ruộng cấy: Anh M và chị M1 đều khẳng định không có vướng mắc, tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh M là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ về việc giải quyết vụ án; nêu ra việc Thẩm phán ghi không chính xác về địa danh trong Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ; ghi sai ngày, tháng trong biên bản xác minh tại UBND xã T là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận, Thẩm phán rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Áp dụng:**

Điều 4, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP

ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

*** Tuyên xử:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận anh Hoàng Văn M và chị Hoàng Thị M1 là vợ chồng.

- *Về con chung:* Anh M, chị M1 có 2 con chung là cháu Hoàng Thị L, sinh năm 1996 và cháu Hoàng Tuấn H, sinh ngày 02/11/2000. Cháu L đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng sống tự lập. Giao cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hoàng Tuấn H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Chị M1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- *Về tài sản, công sức, nợ, ruộng cấy:* Anh M và chị M1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Anh Hoàng Văn M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được đối trừ vào số tiền anh M đã nộp tạm ứng án phí là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu số 005369, ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ. Anh M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- *Quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày. Thời hạn kháng cáo của anh M tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; thời hạn kháng cáo của chị M1, cháu L, cháu H tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)**

Vũ Thị Nga